

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH LỢI
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/DS-ST
Ngày 22 - 3 - 2022
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Khanh

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Đào Văn Vĩnh
2. Bà Kim Thị Sà Mết

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Ngọc Nhiều, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 207/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2021, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trang Văn L, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Bà Võ Thị H, sinh năm 1962. Địa chỉ: phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở hiện nay: Đường N, Khóm 5, Phường 7, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trang Thị N, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N: Ông Nguyễn Duy S là Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Thái S thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu. Địa chỉ: Đường L, Khóm 7, Phường 1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trang Thị Đ, sinh năm 1959. Địa chỉ: Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

3.2. Bà Trang Thị T, sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp C, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (xin vắng mặt).

3.3. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

3.4. Anh Trần Văn C, sinh năm 1991.

3.5. Chị Trần Thị Bé T1, sinh năm 1993.

3.6. Anh Trương Văn L1, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của anh C, chị T1, anh L1 là: Bà Trang Thị N, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

3.7. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Trụ sở: Số 02, Láng Hạ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tống Văn N1 – chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện V (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của ông Trang Văn L ngày 03/12/2019, 18/12/2019 và người đại diện theo ủy quyền của ông L là bà H trình bày: Cha mẹ của ông L là cụ Trang Văn N2 (hy sinh năm 1968) và cụ Phạm Thị T1 (chết năm 2018). Trong quá trình chung sống, cụ N2 và cụ T1 có 04 người con chung gồm ông Trang Văn L, bà Trang Thị Đ, bà Trang Thị T và bà Trang Thị N. Ngoài ra, không còn con riêng hay con nuôi nào khác. Cha mẹ của cụ N2 và cụ T1 đã chết rất lâu, nhưng không nhớ rõ thời gian nào (chết trước cụ T1). Cụ N2 đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước vào năm 1968. Sau năm 1975, cụ T1 được Nhà nước cấp 10 công tằm cây đất nông nghiệp; đất thổ cư nền nhà và đất vườn khoảng 01 công một góc tư tằm cây và căn nhà Liệt sĩ mà Nhà nước tặng cho cụ T1. Do cụ T1 chết không để lại di chúc nên ông L yêu cầu Tòa án chia tất cả tài sản trên theo quy định pháp luật. Khi khởi kiện, ông L không biết chính xác diện tích đất, tuy nhiên, sau khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định và định giá tài sản thì ông L yêu cầu chia diện tích đất theo thực tế tại các thửa 1458, tờ bản đồ số 04 có diện tích 4.660,8m²; thửa đất số 1143, tờ bản đồ số 01, diện tích 7.909,2m²; thửa đất số 359, 360 tờ bản đồ số 02 diện tích 2.177m². Tổng diện tích đất là 14.747m². Ông L thống nhất với phần định giá tài sản của Hội đồng định giá theo Biên bản định giá ngày 12/5/2020. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L thì ông L yêu cầu nhận tài sản là đất; còn căn nhà tình nghĩa thì ông L yêu cầu nhận căn nhà và đồng ý hoàn trả giá trị cho các thửa kẻ khác.

Bị đơn và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn C, chị Trần Thị Bé T1 và anh Trương Văn L1 là bà Trang Thị N trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông L và bà H về quan hệ gia đình cũng như con chung của cụ N2 và cụ T1. Ông L yêu cầu chia thừa kế tài sản là diện tích đất 14.747m² và căn nhà tình nghĩa thì bà không đồng ý, do những tài sản trên, cụ T1 đã tặng cho bà và ông L hết. Cụ thể, vào năm 1991, cụ T1 cho bà phần đất ruộng diện tích 8.117m², phần đất ở và trồng màu diện tích 867m². Đồng thời, cũng vào năm 1991, ông L được cụ T1 cho phần đất ruộng diện tích 5.200m² thì

ông L cũng đã chuyển nhượng lại cho bà. Khi ông L chuyển nhượng thì không có làm giấy tờ gì nhưng có các chị em trong gia đình chứng kiến, giá chuyển nhượng là 140 gia lúa/04 công và bà đã giao đủ lúa cho ông L. Sau khi nhận chuyển nhượng, bà đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 14.184m² vào ngày 12/02/2004. Còn phần đất diện tích 1.333m² do Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L thì ông L cũng đã chuyển nhượng lại cho bà vào năm 2009, khi chuyển nhượng thì có làm giấy tay do ông Huỳnh Ngọc Quang viết, sau đó có nhờ Trưởng ấp G, xã H, huyện V xác nhận. Đối với tài sản là căn nhà tình nghĩa, vào năm 1997 Nhà nước có cấp căn nhà tình nghĩa cho mẹ bà và cũng cùng thời điểm nhận giao nhà thì mẹ bà làm tờ di chúc để lại quyền sở hữu cho bà cùng chồng là ông Trần Văn H1. Do toàn bộ tài sản trên mẹ bà đã cho bà và ông L hết và ông L đã chuyển nhượng lại cho bà hết nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L; đồng thời bà yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất mà ông L chuyển nhượng cho bà diện tích 1.333m² vào năm 2009. Hiện phần đất mà ông L yêu cầu chia thì bà và ông H1 canh tác sử dụng từ trước năm 1991 đến nay. Đối với phần đất 14.184m², vào năm 2017, bà có thể chấp Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam nhưng nay bà đã thanh toán xong cho Ngân hàng và hiện nay không có thể chấp tại tổ chức tín dụng nào khác. Bà thống nhất với phần định giá tài sản của Hội đồng định theo Biên bản định giá ngày 12/5/2020. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L thì bà yêu cầu nhận đất, đối với căn nhà tình nghĩa thì bà yêu cầu nhận căn nhà này và đồng ý hoàn trả giá trị cho các thừa kế khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn H1 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là Trang Thị N và không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trang Thị Đ trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông L về quan hệ huyết thống và thời gian cha mẹ bà chết. Sau khi cụ N2 chết, cụ T1 về bên cha mẹ ruột của cụ T1 sinh sống cùng các con và có khai phá được 10 công tầm cây đất trồng lúa và 2.200m² đất vườn tạp, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào năm 1997, cụ T1 được Nhà nước tặng 01 căn nhà tình nghĩa trên phần đất vườn tạp, có kết cấu xây tường, lợp tol, lót gạch tàu. Sau này, vào năm 2010 sửa chữa lại lót gạch bông, lợp tol xi măng. Ngoài ra, cụ N2 và cụ T1 không còn tài sản nào khác. Hiện tất cả tài sản này đều do bà Trang Thị N, ông Trần Văn H1 cùng các con quản lý, sử dụng. Khi cha mẹ bà còn sống, có chia cho ông L 04 công tầm cây đất ruộng và 1.333m² đất vườn tạp; cho bà N và ông H1 06 công tầm cây đất ruộng và 867m² đất vườn tạp gắn liền với căn nhà tình nghĩa. Khi cho những tài sản này, các anh em trong gia đình đều biết. Năm 1985, ông L bỏ nhà đi, bà đi lấy chồng vào khoảng 19 tuổi, bà T lấy chồng vào năm 1981, ở chung với cụ T1 lúc đó chỉ còn có bà N. Đến năm 1990, ông L quay về thì cụ T1 mới cho đất ruộng, đất vườn tạp nêu trên. Riêng phần đất vườn tạp thì ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1991, ông L về chuyển nhượng 04 công đất ruộng cho bà N với giá là 35 gia lúa 42/công; sau đó đến năm 2009,

ông L tiếp tục về chuyển nhượng 1.333m² đất vườn tạp với giá là 04 chỉ vàng 24K. Đối với phần đất 04 công mà bà N mua của ông L và 06 công được cụ T1 cho thì bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004. Việc sửa chữa nhà tình nghĩa do bà N bỏ tiền ra. Cụ T1 còn sống bị mù nên bà N là người trực tiếp chăm sóc cho bà Thôi cho đến lúc chết. Do đó, bà không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L thì bà đồng ý nhận tài sản được chia và yêu cầu để lại cho bà N nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trang Thị T: Bà thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và thời gian cha mẹ bà chết. Bà T cũng thống nhất với lời trình bày của bà Đ về tài sản mà ông L yêu cầu chia thừa kế cũng như việc chuyển quyền đối với tài sản này. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L thì bà đồng ý nhận tài sản được chia và yêu cầu để lại cho bà N nhận.

Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trình bày: Đến thời điểm ngày 05/6/2020, khách hàng không còn nợ tại Ngân hàng và tài sản thế chấp không còn thế chấp cho nên không còn quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N là Luật sư Nguyễn Duy S trình bày: Toàn bộ tài sản mà ông L yêu cầu chia thừa kế đã được cụ T1 định đoạt trước khi chết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L.

* *Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Ông Trang Văn L yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Phạm Thị T1 theo pháp luật gồm phần đất diện tích 14.747m² và căn nhà tình nghĩa. Nhận thấy: Diện tích đất trên sau khi cụ N2 chết do cụ T1 khai phá mà có, nên cần xác định đây là tài sản riêng của cụ T1, không phải tài sản chung của cụ N2 với cụ T1 tạo lập. Tuy nhiên, toàn bộ tài sản trên cụ T1 đã chia cho ông L, bà N và ông H1 hết nên yêu cầu chia toàn bộ di sản cụ T1 của ông L là không có căn cứ. Do đó, Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 659 Bộ luật Dân sự năm 1995; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi

kiện của ông Trang Văn L. Chi phí tố tụng, ông Trang Văn L phải chịu theo quy định pháp luật. Ông L được miễn án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên tòa, đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và bà Trang Thị T vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và bà Trang Thị T.

[2] Ông L yêu cầu chia thừa kế tài sản với bà N. Bà N hiện cư trú tại huyện V, tỉnh Bạc Liêu và di sản yêu cầu chia thừa kế tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu nên đây là tranh chấp về thừa kế tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ông L yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ Phạm Thị T1 tổng diện tích 14.747m² và căn nhà tình nghĩa trên đất gồm phần đất diện tích 4.660,8m² thuộc thửa 1458, tờ bản đồ số 04; diện tích 7.909,2m² thửa đất số 1143, tờ bản đồ số 01; diện tích 2.177m² thửa đất số 359, 360 tờ bản đồ số 02. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/5/2020 và Mảnh trích đo địa chính ngày 31/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V thì phần đất tranh chấp thừa kế có vị trí và số đo như sau:

[3.1] Phần đất trồng lúa thứ nhất:

+ Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn B đang sử dụng, có số đo 43,5m.

+ Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn K đang sử dụng, có số đo 45,7m.

+ Hướng Nam giáp đất bà Trang Thị N đang sử dụng, có số đo 105,8m².

+ Hướng Bắc giáp đất ông Lê Văn T đang sử dụng, có số đo 103,3m.

Tổng diện tích 4660,8m² thuộc thửa số 1458, tờ bản đồ số 06. Hiện trạng là đất trồng.

[3.2] Phần đất trồng lúa thứ hai:

+ Hướng Đông giáp đất ông Lê Văn T đang sử dụng có số đo 76,8m.

+ Hướng Tây giáp đất ông Lê Văn T đang sử dụng có số đo 77,7m.

+ Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn C đang sử dụng, có số đo 103,6m.

+ Hướng Bắc giáp đất ông Ngô Văn C đang sử dụng, có số đo 101,3m.

Diện tích: 7.909,2m² thuộc thửa số 1143, tờ bản đồ số 01. Hiện trạng đất trống.

[3.3] Phần đất ở và vườn tạp:

- + Hướng Đông giáp đất ông Lâm Văn C đang sử dụng, có số đo 42m.
- + Hướng Tây giáp lộ bê tông, có số đo 41m.
- + Hướng Nam giáp đất ông Trần Văn H1 đang sử dụng, có số đo 49,3m.
- + Hướng Bắc giáp đất ông Đoàn Văn H, có số đo 56m.

Diện tích: 2.177m² thuộc thửa số 359, 360 tờ bản đồ số 02. Hiện trạng trên đất có 01 căn nhà tình nghĩa; nhà chính; nhà phụ sau nhà chính; mái che bên hông nhà tình nghĩa; sân xi măng; mộ ốp gạch. Về cây trồng: Có 01 cây khế, 03 cây mít, 01 cây xoài, 01 cây cóc và 01 cây dừa.

Ông L, bà N và ông H1 đều thống nhất đất và tài sản trên đất do bà N, ông H1 và các con ông H1, bà N đang sử dụng. Đối với cây trồng trên đất thì do phía bà N trồng.

[4] Ông Trang Văn L, bà Trang Thị N, bà Trang Thị Đ và bà Trang Thị T đều xác định cha mẹ của các ông bà là cụ Phạm Thị T1 (chết năm 2018) và cụ Trang Văn N2 (hy sinh năm 1968). Cụ T1 và cụ N2 có tất cả 04 người con gồm ông L, bà N, bà Đ và bà T. Ngoài ra, không còn người con nào khác. Cha mẹ của cụ T1 và cụ N2 đã chết rất lâu (chết trước cụ T1). Về nguồn gốc di sản mà ông L yêu cầu chia, các bên thống nhất là của cụ T1 khai phá và được nhà nước cấp. Theo Sổ mục kê ruộng đất thành lập năm 1983 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bạc Liêu cung cấp thì Hội đồng xét xử có căn cứ xác định phần đất mà ông L yêu cầu chia thừa kế là của cụ Phạm Thị T1. Căn cứ khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 gồm ông L, bà Đ, bà T và bà N.

[5] Ông L cho rằng, toàn bộ di sản của cụ T1 chưa được chia cho ai nên yêu cầu Tòa án giải quyết chia theo quy định pháp luật. Còn bị đơn bà N cho rằng toàn bộ đất và căn nhà tình nghĩa mà ông L yêu cầu chia thừa kế đã được cụ T1 cho các con trước khi chết, gồm: Phần đất diện tích 4.660,8m² tại thửa số 1458, tờ bản đồ số 06 và phần đất diện tích 1.333m² tại thửa số 159, tờ bản đồ số 02 được cụ T1 cho ông L vào khoảng năm 1991. Tuy nhiên, vào thời điểm năm 1991 thì ông L đã chuyển nhượng lại phần đất lúa diện tích 4.660,8m² cho bà N, còn phần đất ở và vườn tạp diện tích 1.333m² thì ông L đã chuyển nhượng cho bà N vào năm 2009. Đối với diện tích đất còn lại là 7.909,2m² tại thửa số 1143, tờ bản đồ số 01 và phần đất vườn tạp diện tích 867m² tại thửa số 360, tờ bản đồ số 02 thì bà N được cụ T1 cho vào năm 1991. Còn căn nhà tình nghĩa, bà N và ông H1 được cụ T1 cho vào năm 1997. Bà N xác định, cụ T1 cho đất cho bà và ông L thì các anh chị em đều chứng kiến. Đối với căn nhà tình nghĩa thì cụ T1 có lập di chúc đề ngày 29/7/1997. Từ khi cho đất thì gia đình bà N trực tiếp sử dụng, quản lý cho đến nay. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5.1] Theo bà Đ và bà T là con của cụ T1 xác định, phần đất mà ông L yêu cầu chia thừa kế đã được mẹ bà chia cho ông L và bà N, cụ thể là vào khoảng năm 1990, cụ T1 chia cho ông L 04 công tầm cây đất ruộng và 1.333m² đất vườn tạp; cho bà N và ông H1 06 công tầm cây đất ruộng và 867m² đất vườn tạp. Sau đó, ông L chuyển nhượng lại cho bà N toàn bộ diện tích đất nêu trên. Theo Biên bản xác minh ngày 12/10/2021, bà Đoàn Thị L trình bày: *Bà có biết bà N quản lý, sử dụng phần đất vườn do cụ T1 cho; đồng thời ông L có phần đất ruộng (khoảng 04 công) được cụ T1 cho và ông L đã chuyển nhượng lại cho bà N. Bà biết được việc này là do bà ở gần nhà bà N nên được cụ T1 nói lại.* Theo Biên bản xác minh ngày 08/02/2022, ông Lâm Văn T trình bày: *Ông có biết cụ T1 có 02 phần đất ruộng và phần đất ở. Khoảng 30 năm nay, cụ T1 có trực tiếp nói với ông đã chia đất cho các con, cụ thể là cho bà N phần đất ruộng khoảng 06 công tầm cây và phần đất ở, vườn khoảng 400m² (do bà N trực tiếp nuôi dưỡng), còn ông L được chia phần đất ruộng khoảng 04 công tầm cây và khoảng 1.400m² đất ở, vườn tạp. Sau đó, ông L có kêu ông mua phần đất ruộng nhưng ông không mua mà bà N là người trực tiếp mua.* Theo Công văn số 166 ngày 10/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V xác định: Phần đất tranh chấp tại thửa đất số 359, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.333m² do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ ông Trang Văn L vào sổ số 01354QSDĐ/80/1999. Phần đất tranh chấp tại thửa số 360, tờ bản đồ số 02 diện tích 867m² do ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ bà Trang Thị N, sổ vào sổ 01310QSDĐ/80/1999. Phần đất tranh chấp thửa số 1458, tờ bản đồ số 06 diện tích 4.660,8m² và thửa số 1143, tờ bản đồ số 01, diện tích 7909,2m², do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ bà Trang Thị N, sổ vào sổ 01010QSDĐ/80/1999. Theo sổ mục kê thành lập năm 1997, thửa đất số 359, tờ bản đồ số 02 do hộ ông Trang Văn L kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận, đến nay chưa chuyển quyền cho ai. Thửa đất số 360, tờ bản đồ số 02, thửa đất số 1458, tờ bản đồ số 06 và thửa đất số 1143, tờ bản đồ số 01, do hộ bà Trang Thị N kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận, đến nay chưa chuyển quyền cho ai. Ông L cho rằng từ trước đến nay, ông chưa được cấp quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, bà N cung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ ông Trang Văn L, sổ vào sổ 01354QSDĐ/80/1999 đồng thời cung cấp tờ Giấy san thổ cư đề ngày 22/6/2009 của ông Trang Văn L. Tại bản Kết luận giám định đề ngày 04/9/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bạc Liêu kết luận: Chữ ký mang tên Trang Văn L trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đúng tên Trang Văn L trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M13 do cùng một người ký ra. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Trang Văn L trên tài liệu cần giám định ký hiệu A với chữ ký dưới mục: “Đương sự” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M14 đến M20 và chữ ký đúng tên Trang Văn L trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M21 có phải do cùng một người ký ra hay không. Ông L và bà N không yêu cầu giám định lại đối với kết luận giám định này. Xét thấy, đối với các mẫu chữ ký của ông L từ khi nộp đơn khởi kiện đến trước khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/5/2020 thì có kết luận chữ ký trên tờ Giấy san thổ cư với các chữ ký mẫu so sánh tại Tòa án của ông L là do cùng một người ký ra. Mặt khác, tại Biên bản

xác minh ngày 12/10/2021, ông Huỳnh Ngọc Q xác định: Ông là người viết tờ Giấy san thổ cư; đồng thời ông có nghe giữa ông L và bà N thỏa thuận là ông L có bán cho bà N đất thổ cư khoảng hơn 01 công tầm cây và bà N trả cho ông L 02 chỉ vàng 24K. Ông L cho rằng chỉ ký giấy nhận nợ của bà N chứ không có chuyển nhượng đất cho bà N nhưng lý giải này của ông L là không phù hợp với lời trình bày của người làm chứng là ông Q (người trực tiếp viết giấy san nhượng đất) và ông T (Trưởng ấp ký xác nhận nội dung chuyển nhượng). Cho nên có cơ sở xác định ông L đã thực hiện các giao dịch chuyển quyền sử dụng đất từ việc chia đất của cụ T1 cho ông L cho người khác. Xét thấy, từ khi nhận chuyển nhượng đất ruộng của ông L và được cụ T1 cho đất ruộng và đất vườn tạp, bà N đã thực hiện việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 14.184m² vào ngày 12/02/2004. Bà N cũng là người trực tiếp canh tác, sử dụng toàn bộ phần đất tranh chấp thừa kế từ năm 1991 đến nay, có thể chấp ngân hàng để vay vốn từ năm 2006 đến năm 2017. Cụ T1 là người sống cùng nhà với bà N nhưng khi bà N cấp quyền sử dụng đất thì cụ T1 cũng không có ý kiến phản đối gì. Do đó, lời trình bày của bà N về việc cụ T1 đã chia đất cho bà và ông L là có cơ sở, phù hợp với lời trình bày của bà T, bà Đ và người làm chứng là ông T, bà L.

[5.2] Đối với căn nhà tình nghĩa của cụ T1 mà ông L yêu cầu chia thừa kế, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi được trao căn nhà tình nghĩa, cụ T1 đã lập “Tờ di chúc” đề 29/7/1997. Nội dung: Cụ T1 để lại cho bà N và ông H1 toàn quyền sở hữu căn nhà tình nghĩa do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 15/7/1997. Xét tính hợp pháp của di chúc: Di chúc ngày 29/7/1997 của cụ T1 được làm bằng văn bản. Tại mục người di chúc có điểm chỉ của cụ Phạm Thị T1. Bà N và ông H1 xác định, di chúc này không phải do cụ T1 viết, nhưng khi cụ T1 lập di chúc có ông Lê Hồng H và ông Nguyễn Văn S chứng kiến. Tại Biên bản xác minh đề ngày 12/10/2021, ông Lê Hồng H và ông Nguyễn Văn S cùng xác định có trực tiếp chứng kiến và cùng ký tên trong Tờ di chúc của cụ T1 cho căn nhà tình nghĩa cho bà N và ông H1. Căn cứ Điều 659 Bộ luật Dân sự năm 1995 thì Hội đồng xét xử có căn cứ xác định Tờ di chúc ngày 29/7/1997 của cụ T1 cho căn nhà tình nghĩa cho bà N và ông H1 đúng quy định pháp luật và phù hợp với ý chí của cụ T1.

[6] Tại phiên hòa giải ngày 11/5/2021, bà Trang Thị N có yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp diện tích 1.333m² mà ông L đã chuyển nhượng cho bà vào năm 2009. Xét thấy, bà N yêu cầu công nhận phần đất trên sau khi Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Căn cứ khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành xem xét, giải quyết trong cùng vụ án này. Nếu các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định pháp luật.

[6] Như đã phân tích, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L; có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên và ý kiến của Luật sư.

[7] Về chi phí tố tụng: Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá là 6.426.480 đồng, ông L đã nộp xong và chi hết. Chi phí giám định là 3.000.000 đồng, bà N đã nộp xong và chi hết.

Do yêu cầu khởi kiện của ông Trang Văn L không được chấp nhận nên ông L phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 161 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Trang Văn L có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trang Thị N số tiền 3.000.000 đồng.

[8] Về án phí: Do yêu cầu của ông Trang Văn L không được chấp nhận nên Lục phải chịu án phí. Tuy nhiên, ông L có đơn yêu cầu miễn nộp án phí và thuộc trường hợp miễn án phí do người cao tuổi nên ông L được miễn án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 165, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 659 Bộ luật Dân sự năm 1995; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trang Văn L đối với bà Trang Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Phạm Thị T1 tổng diện tích 14.747m² đất gồm, phần đất diện tích 4.660,8m² thuộc thửa 1458, tờ bản đồ số 04; diện tích 7.909,2m² thửa đất số 1143, tờ bản đồ số 01; diện tích 2.177m² thửa đất số 359, 360 tờ bản đồ số 02 và căn nhà tình nghĩa được xây trên đất, đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. Về chi phí tố tụng: Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá là 6.426.480 đồng, ông L đã nộp xong và chi hết. Chi phí giám định là 3.000.000 đồng, bà N đã nộp xong và chi hết.

Do yêu cầu khởi kiện của ông Trang Văn L không được chấp nhận nên ông L phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 161 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Trang Văn L có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trang Thị N số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

3 Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Trang Văn L không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí. Tuy nhiên, ông L có đơn yêu cầu miễn nộp án phí và thuộc trường hợp miễn án phí do người cao tuổi nên ông L được miễn án phí sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi;
- Chi cục THADS huyện V;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Khanh